



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa xét nghiệm**
Medical Laboratory: **Laboratory**
Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vinmec Smart City**
Organization: **Vinmec Smart City International General Hospital**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh, Huyết học, Vi sinh**
Field of medical testing: **Biochemistry, Hematology, Microbiology**
Người phụ trách/
Representative: **Hoàng Hương Huyền**
Hoang Huong Huyen
Số hiệu/ Code: **VILAS Med 245**
Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: **ISO 15189: 2022**
Hiệu lực/ Validation: từ ngày / /2026 đến ngày / /2031
Địa chỉ/ Address: **Số 2A, Đường Tây Mỗ, Phường Tây Mỗ, Thành phố Hà Nội**
No.2A, Tay Mo Street, Tay Mo Ward, Ha Noi City
Địa điểm/ Location: **Số 2A, Đường Tây Mỗ, Phường Tây Mỗ, Thành phố Hà Nội**
No.2A, Tay Mo Street, Tay Mo Ward, Ha Noi City
Điện thoại/ Tel: **024 3208 5678**
Email: **Info.SC@vinmec.com**
Website: **www.vinmec.com**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 245

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**
 Discipline of medical testing: **Biochemistry**

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Huyết tương (NaF) <i>Plasma (NaF)</i>	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Hexokinase <i>Hexokinase method</i>	QTHS 01 (2026) (Cobas C 503)
2.	Huyết tương (Heparin) <i>Plasma (Heparin)</i>	Đo hoạt độ Aspartate Aminotransferase (AST) <i>Determination of Aspartate Aminotransferase (AST)</i>	Động học enzym <i>Enzyme kinetics. UV</i>	QTHS 02 (2026) (Cobas C 503)
3.		Đo hoạt độ Alanin Aminotransferase (ALT) <i>Determination of Alanin Aminotransferase (ALT)</i>		QTHS 03 (2026) (Cobas C 503)
4.		Định lượng Cholesterol toàn phần <i>Determination of total Cholesterol</i>	Emzym so màu <i>Enzymmatic Colormetric</i>	QTHS 07 (2026) (Cobas C 503)
5.		Định lượng Ure <i>Determination of Ure</i>	Động học enzym <i>Enzyme kinetics. UV</i>	QTHS 04 (2026) (Cobas C 503)
6.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglycerid</i>	Emzym so màu <i>Enzymmatic Colormetric</i>	QTHS 06 (2026) (Cobas C 503)
7.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinin</i>		QTHS 05 (2026) (Cobas C 503)
8.		Định lượng HDL-C <i>Determination of HDL-C</i>		QTHS 08 (2026) (Cobas C503)
9.		Định lượng GGT <i>Determination of GGT</i>		QTHS 09 (2026) (Cobas C503)
10.		Định lượng Acid uric <i>Determination of Acid uric</i>		QTHS 10 (2026) (Cobas C503)
11.		Định lượng FT4 <i>Determination of FT4</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence Immunoassay (ECLIA)</i>	QTHS 11 (2026) (Cobas E801)
12.		Định lượng TSH <i>Determination of TSH</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence Immunoassay (ECLIA)</i>	QTHS 12 (2026) (Cobas E801)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 245

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant -if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Máu toàn phần (EDTA) Whole Blood (EDTA)	Đếm số lượng hồng cầu <i>Red blood cell count</i>	Điện trở kháng Coulter principle	QTHH 01 (2026) (DxH 690T)
2.		Định lượng huyết sắc tố <i>Determination of Hemoglobin</i>	Đo quang <i>Photometric measurement</i>	QTHH 02 (2026) (DxH 690T)
3.		Xác định thể tích khối hồng cầu <i>Determination of Hematocrit</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTHH 03 (2026) (DxH 690T)
4.		Đo thể tích trung bình hồng cầu <i>Mean corpuscular volume</i>	Suy ra từ Biểu đồ tần suất RBC <i>Derived from RBC histogram</i>	QTHH 04 (2026) (DxH 690T)
5.		Định lượng huyết sắc tố trung bình hồng cầu <i>Mean corpuscular hemoglobin</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTHH 05 (2026) (DxH 690T)
6.		Đo nồng độ huyết sắc tố trung bình hồng cầu <i>Mean corpuscular hemoglobin concentration</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	QTHH 06 (2026) (DxH 690T)
7.		Dải phân bố kích thước hồng cầu <i>Red cell distribution width</i>	Suy ra từ biểu đồ tần suất RBC <i>Derived from RBC histogram</i>	QTHH 07 (2026) (DxH 690T)
8.		Đếm số lượng bạch cầu <i>White blood cell count</i>	Điện trở kháng Coulter principle	QTHH 08 (2026) (DxH 690T)
9.		Đếm số lượng tiểu cầu <i>Platelet count</i>	Điện trở kháng Coulter principle	QTHH 09 (2026) (DxH 690T)
10.		Đo thể tích trung bình tiểu cầu <i>Mean platelet volume</i>	Suy ra từ Biểu đồ tần suất PLT <i>Derived from PLT histogram</i>	QTHH 10 (2026) (DxH 690T)
11.	Huyết tương (Natri citrate 3,2%) Plasma (Natri citrate 3,2%)	Thời gian prothrombin <i>Prothrombin time</i>	Đo điểm đông <i>Clot detection</i>	QTHH 11 (2026) (CN 3000)



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 245

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant -if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
12.	Huyết tương (Natri citrate 3,2%) <i>Plasma (Natri citrate 3,2%)</i>	Thời gian prothrombin theo tỷ lệ phần trăm <i>Prothrombin Activity (%)</i>	Đo điểm đông <i>Clot detection</i>	QTHH 12 (2026) (CN 3000)
13.		Thời gian prothrombin theo INR <i>International Normalized Ratio (INR)</i>		QTHH 13 (2026) (CN 3000)
14.		Thời gian APTT (s) <i>Thromboplastin time second</i>		QTHH 14 (2026) (CN 3000)
15.		Thời gian APTT (r) <i>APTT ratio</i>		QTHH 15 (2026) (CN 3000)
16.		Định lượng fibrinogen <i>Fibrinogen assay</i>	Phương pháp Clauss <i>Clauss method</i>	QTHH 16 (2026) (CN - 3000)
17.	Máu toàn phần (EDTA) <i>Whole Blood (EDTA)</i>	Định nhóm máu hệ ABO <i>ABO typing</i>	Ngưng kết cột gel <i>Gel Column Agglutination</i>	QTHH 47 (2026) (Ortho Vision)
18.		Định nhóm máu hệ Rh(D) <i>Rh(D) typing</i>	Ngưng kết cột gel <i>Gel Column Agglutination</i>	QTHH 48 (2026) (Ortho Vision)



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS***VILAS Med 245****Lĩnh vực xét nghiệm:****Vi sinh***Discipline of medical testing:***Microbiology**

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Huyết thanh <i>Serum</i>	HBsAg miễn dịch tự động <i>HbsAg Automated immunoassays</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang <i>Electrochemiluminescence Immunoassay (ECLIA)</i>	QTVS 01 (2026) (Cobas E801)

Ghi chú/ Note:QTHS, QTHH, QTVS... ..: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory Developed Method*

Trường hợp Khoa xét nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the medical laboratory that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

